

TỪ NGUỒN GỐC GIA ĐÌNH CỦA F. ENGHEN, TÌM HIỂU VỀ TỪ THÂN TỘC TRONG TIẾNG Ê-ĐÊ

ĐOÀN THỊ TÂM*

TÓM TẮT

Hệ thống chỉ từ thân tộc trong tiếng Ê-đê không chỉ đa dạng về cấu trúc mà còn rất phong phú về cách sử dụng. Tìm hiểu về từ chỉ thân tộc tiếng Ê-đê không chỉ giúp người đọc hiểu được mối quan hệ thân tộc, huyết thống của người Ê-đê mà còn thấy được phong tục, tập quán cũng như văn hóa ứng xử của người Ê-đê.

Từ khóa: thân tộc, tiếng Ê-đê, phong tục, văn hóa ứng xử của người Ê-đê.

ABSTRACT

From the family's origin of F. Enghen, learning about the word "kinship" in Ede language

The word system of kinship relations in Ede language is not only diversified in structure but also very plentiful in its use. Learning about words of kinship in Ede (language) not only helps the reader comprehend the kinship and consanguineous relations of the Ede, but also know the custom and habits as well as the culture of behavior of the Ede.

Keywords: kinship, Ede language, custom, the culture of behavior of the Ede.

1. Đặt vấn đề

Từ thân tộc là một lớp từ có ở mọi ngôn ngữ. Đây là lớp từ không chỉ phong phú về mặt số lượng mà còn đa dạng trong cách sử dụng. Hệ thống từ thân tộc còn giúp chúng ta hiểu thêm về đặc điểm văn hóa lịch sử của một cộng đồng người. Lấy *Nguồn gốc gia đình* của F. Enghen làm điểm xuất phát, đề tài này đi vào tìm hiểu từ *thân tộc* trong tiếng Ê-đê trên phương diện ngữ nghĩa và văn hóa.

2. Khái niệm và lịch sử từ thân tộc

2.1. Khái niệm từ thân tộc

Từ điển tiếng Việt (2006) của Hoàng Phê định nghĩa: *Thân tộc* là “những người bà con trong cùng một dòng họ (nói tổng quát)”.

Thân thuộc là: (1) “Những người có quan hệ họ hàng (nói một cách khái quát)”; (2) “Có quan hệ thân thiết, gần gũi”.

Như vậy, từ chỉ thân tộc là những từ chỉ người trong gia tộc, họ hàng thân thuộc, có thể là chỉ các thế hệ khác nhau, các quan hệ theo cấp bậc trên dưới, theo quan hệ nội ngoại, cùng huyết thống hoặc khác huyết thống...

2.2. Lịch sử từ thân tộc với nguồn gốc gia đình của F. Enghen

Từ chỉ quan hệ thân tộc ra đời dựa vào quan hệ hôn nhân. Gia đình chính là cơ sở làm xuất hiện từ thân tộc. Morgan đã nói: “Gia đình là một yếu tố năng động, nó không bao giờ đứng nguyên một chỗ, mà chuyển từ hình thức thấp lên hình thức cao, khi xã hội phát triển từ

* NCS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

một giai đoạn thấp lên một giai đoạn cao. Trái lại, những hệ thống thân tộc thì thụ động; chỉ có trải qua thời kì lâu dài, những hệ thống đó mới phản ánh được những tiến bộ do gia đình đã đạt được trong thời kì đó, và chỉ khi nào gia đình đã hoàn toàn thay đổi thì những hệ thống ấy mới hoàn toàn thay đổi” [10, tr.45].

Theo Morgan, có ba hình thức hôn nhân tương ứng với ba giai đoạn phát triển của nhân loại.

Thời kì mông muội có *hình thức quần hôn*. Đó là hình thức hôn nhân mà những người đàn ông và những người đàn bà là sở hữu của nhau. Họ tập giao bừa bãi, không phân biệt cha mẹ - con cái, ông bà - cháu chắt, anh chị em... Con cái sinh ra chỉ biết đến “mẹ” mà không hề có khái niệm về “cha”. Trong trạng thái tính giao bừa bãi ấy, đã xuất hiện một số hình thức gia đình sau:

Gia đình huyết tộc. Trong đó chỉ có tổ tiên và con cháu, cha mẹ và con cái không có quyền là vợ chồng của nhau. Còn giữa anh, chị em, các cháu đều có thể là vợ chồng của nhau.

Gia đình Pu-na-lu-an. Kiểu gia đình này tiến bộ hơn gia đình huyết tộc ở chỗ hủy bỏ quan hệ tính giao giữa các anh em trai và các chị em gái cùng mẹ khác cha (trực hệ) và tiến đến các con, các cháu, chắt của anh chị em ruột cũng không được lấy nhau (bàng hệ). Đây chính là một bước tiến quan trọng làm xuất hiện *thị tộc*. Tuy nhiên, những chị em ruột, chị em họ và xa hơn nữa đều có

thể là vợ chung của những người chồng chung (trừ anh em trai của họ). Những người chồng chung đó gọi nhau là *Pu-na-lu-an* có nghĩa là bạn thân hay người cùng hội.

Thời kì dã man có *hình thức gia đình đối ngẫu*. Đây là hình thức kết hôn theo từng cặp. Nhưng người đàn ông có thể lấy nhiều người đàn bà - đây là minh chứng cho tình trạng đa thê. Trong giai đoạn này, những anh em trai và chị em gái không được phép lấy nhau, hay nói cách khác là cấm kết hôn giữa những người cùng huyết tộc. Sau đó là cấm kết hôn giữa những người có quan hệ họ hàng gần rồi họ hàng xa và cuối cùng là cấm tất cả những người bà con bên vợ.

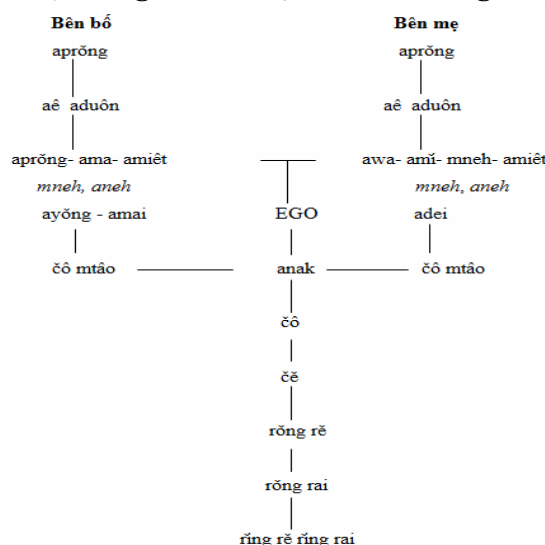
Thời đại văn minh có *hình thức gia đình một vợ một chồng*. Gia đình kiểu này dựa trên quyền thống trị của người chồng, với mục đích làm cho đứa con sinh ra phải có cha đẻ rõ ràng. Bởi vì chúng sẽ là người thừa kế tài sản trực tiếp của cha chúng khi ông ta mất.

3. Từ thân tộc trong tiếng Ê-đê

Nếu lấy EGO (bản thân người nói) làm trung tâm thì người Ê-đê không có thể hệ thứ tư trên EGO (người Việt gọi là Can/Kị). Dưới EGO có 6 thể hệ. Trong các quan hệ ngoài huyết thống không có danh từ tương đương với danh từ chỉ MỘ của tiếng Việt.

Có thể hình dung hệ thống từ chỉ quan hệ thân tộc cơ bản trong tiếng Ê-đê qua sơ đồ ở hình 1:

Hình 1. Hệ thống từ thân tộc cơ bản trong tiếng Ê-đê



3.1. Một số đặc điểm ngữ dụng

Một số danh từ thân tộc trong tiếng Ê-đê được dùng với hai ý nghĩa, ngoài việc dùng để xưng hô với những người trong gia đình, họ hàng còn được dùng với ý nghĩa mở rộng để xưng hô với những người vốn không thân thuộc ngoài xã hội. Từ thân tộc được dùng với ý nghĩa chính xác để xưng hô với những người trong gia đình, thân tộc là các từ *aê, ami, ama, awa, amiêt, amai, ayông, anak, amuôn, aneh, ami aneh, ama aneh, jô, amuôn*.

Ví dụ:

**Aduôn* (bà): Ngoài việc để chỉ và gọi mẹ của mẹ, mẹ của cha và tất cả những người đàn bà cùng thế hệ, không phân biệt phía mẹ hay phía cha, trực hệ hay bàng hệ, nó còn được nô lệ hay tôi tớ dùng để gọi nữ chủ nhà hoặc các nữ thần.

Ví dụ:

O aduôn, hmei amáo thảo kral ôh (Thưa bà, chúng con không được quen → Lời tôi tớ nói với nữ thần Mặt Trời).

Aê (ông): ngoài việc để chỉ và để gọi cha của mẹ, của cha, *aê* còn được dùng để gọi tất cả các người đàn ông thuộc cùng thế hệ với cha của mẹ, của cha và được người nô lệ hay tôi tớ dùng để gọi nam chủ nhà.

Ví dụ:

O aê, o aê, phu n' u hla m éa, ana 'u hla m troh, kyáo cia ng joh, cia ng h'ai (Ồi ông ơi, ời ông ơi, gốc cây trong suối, thân cây trong khe, cây như muốn gãy, như chưa muốn gãy → Tôi tớ nói với Đăm Săn).

Đây cũng là từ mà con người dùng để gọi các nam thần.

Êdi moh, aê ah!

(Thật đấy, ông ơi → Đăm Săn nói với ông Trời).

**Amai* (chị): ngoài trường hợp để chỉ và để gọi người chị ruột hay người

chị họ cùng một *djuê*, còn được dùng để gọi bất kì một người con gái lớn tuổi nào với ý quý mến.

Ví dụ:

O amai, go\ ései ih máo du\m Jô mnuih? (Chị ơi, nhà chị có mấy người?)

Theo tục hôn nhân “nổi nôi”, *amai* cũng là từ còn được người cháu gái là con gái của con gái của bà dùng để gọi bà khi bà chết thay bà lấy ông.

**Ayo\ng* (anh): ngoài trường hợp dùng để chỉ và để gọi những người anh ruột hay anh họ thuộc cùng một *djuê*, người chồng dùng để xưng với vợ và người vợ dùng để gọi người chồng, *ayo\ng* còn được dùng để gọi những người con trai lớn tuổi hơn người nói.

Ví dụ:

Ti anôk ayo\ng nao?

(Anh đi đâu? hoặc: Anh đi đâu đấy, hả anh?)

**Adei* (em): ngoài trường hợp để chỉ và gọi người em trai, em gái ruột thuộc cùng một họ (*djuê*); được người đàn ông dùng để gọi người yêu, để gọi vợ và những người phụ nữ dùng để xưng với chồng, với người yêu của họ; *adei* được dùng với tư cách là một thuật ngữ thân thuộc phân loại do tập tục hôn nhân ‘nổi nôi’ quy định, mà người bà (*aduôn*) dùng để gọi cháu gái (*Jô mniê*) là con gái của con gái bà; và người ông cậu (*aê gáp*) dùng để gọi người cháu trai (*Jô gáp*) là con trai của con gái chị em gái ông cậu.

Ngoài ba trường hợp dùng để xưng hô với những người trong quan hệ thân

tộc thì *adei* còn được dùng để gọi những người nhỏ tuổi hơn mình.

Một số từ thân tộc trong tiếng Ê-đê cũng có một số từ thân tộc không dùng để xưng hô mà chỉ dùng để giới thiệu. Các từ *apro\ng* (cụ), *Je* (chất), *u\ng* (chồng), *mo\#* (vợ), *ro\ng re* (chút), *ro\ng rai* (chít), *ri\ng re\ ri\ng rai* (chút chít), *mtáo* (dâu/ rể).

Trong tiếng Ê-đê có những từ xưng hô rất đặc biệt mà tiếng Việt không có được. Đó là *juk*, *knai*, *ja\ng*, *mo\# ja\ng* và *nuê*.

Juk là từ được những người đàn bà thuộc hai *djuê* có thể thông hôn với nhau dùng để chỉ và gọi lẫn nhau; họ thường là chị em dâu, chị em chồng của nhau và với tập tục “nổi nôi” họ cũng có thể trở thành mẹ chồng hay con dâu của nhau.

Ví dụ:

Hriê be\, juk ah. Nao dôk to a`uê!

Juk ơi, mời *juk* ngồi vào đây. Mời *juk* ngồi vào chiếu → H’ Nhị nói với chị Đăm Săn

Knai là từ mà những người đàn ông thuộc hai *djuê* có thể thông hôn lẫn nhau dùng để chỉ và để gọi lẫn nhau; họ thường là con cô, con cậu và có thể trở thành anh em vợ, anh em rể của nhau.

Ví dụ:

O knai, o knai, hriê drei bi tru\!

Bớ *knai*, bớ *knai*! Lại đây chúng ta chơi đẫy nhau nào! → Đăm Săn nói với các anh em của vợ.

Cách xưng hô dùng *juk* và *knai* của người Ê-đê giống như gia đình Pa-na-lu-an mà Morgan đã miêu tả. Những chị em

ruột, chị em họ và xa hơn nữa đều có thể là vợ chung của những người chồng chung (trừ anh em trai của họ). Những người chồng chung đó gọi nhau là *Pu-na-lu-an* có nghĩa là bạn thân hay người cùng hội. Tương tự như vậy, những anh em trai ruột, anh em trai họ hoặc xa hơn nữa đều có thể lấy những người vợ chung (trừ chị em gái của họ) và những người vợ ấy đều gọi nhau là *Pu-na-lu-an*.

Jia\ng là một từ để chỉ và gọi anh em kết nghĩa. Các *jia\ng* đối với nhau rất khăng khít, họ giúp đỡ nhau, bảo vệ nhau trong cuộc sống, coi gia đình *jia\ng* cũng như gia đình mình, gọi anh, chị, em của *jia\ng* là anh, chị em.

Ví dụ:

Dók đăm chun ho\ng hmei gơ\ koh, jia\ng ah .

Jia\ng à, xin cứ mời *jia\ng* ở lại nghỉ đêm với chúng tôi → H'Nhị nói với *jia\ng* của chồng.

“Việc kết nghĩa này phải là khởi đầu của một tình bạn chung thủy được duy trì bằng những cuộc thăm viếng đều đặn, và người đến thăm *jiang* của mình có quyền được tiếp đón đặc biệt ân cần, anh ta thậm chí có thể tự do lấy ở đó một vài thứ anh muốn, các trường ca cổ dường như đôi khi có nhắc đến chuyện quyền sử dụng tài sản của một người anh em kết nghĩa như vậy đôi khi đã bị lạm dụng đối với cả vợ anh ta” [8, tr.59]. Vì thế, trong *Khan Đăm Săn*, Mtao Grư và Đăm Săn cũng là các *jia\ng* của nhau nhưng Mtao Grư đến nhà Đăm Săn, không gặp Đăm Săn ở nhà đã lừa bắt

H'Nhị (vợ của Đăm Săn) mang về.

Mo# jia\ng (vợ *jia\ng*): như đã nói *mo#* không dùng để xưng hô nhưng nó lại được các *jia\ng* dùng để gọi vợ của nhau bằng cách kết hợp *mo#* + *jia\ng* để tạo thành một từ xưng hô chuyên biệt là *mo# jia\ng*.

Ví dụ:

Káo hriê Jhun kơ jia\ng káo Đăm Săn, mo# jia\ng ah. Ti jia\ng nao ara\ anei?

Tôi đến thăm *jia\ng* Đăm Săn của tôi, vợ *jia\ng* à. Thế *jia\ng* của tôi đi đâu? → Mtao Grư nói với H' Nhị, vợ Đăm Săn.

Vì các từ *juk, knai, jia\ng, mo# jia\ng* không có từ tương ứng trong tiếng Việt nên không thể dịch sát nghĩa của chúng.

3.2. Một số đặc điểm về văn hóa

Từ thân tộc trong tiếng Ê-đê phản ánh rõ nét những **đặc điểm của xã hội mẫu hệ**.

Người Ê-đê theo chế độ mẫu hệ, người con gái đi cưới chồng, người chồng phải ở với gia đình vợ và con cái bắt buộc mang họ mẹ. Do đó, người Ê-đê chỉ coi con của các chị em gái là cùng dòng họ. Cho nên con của những người này không được phép lấy nhau, còn con của anh em trai và con của các chị em gái với con của các anh em trai thì không cùng dòng họ nên có thể lấy nhau. Đặc điểm của chế độ ấy đã thể hiện rất rõ trong việc quy định về thừa kế. Trong gia đình, người phụ nữ Ê-đê là người nắm giữ tài sản, họ được coi là các *ana gơ*

(nồi cái) của gia đình. Nếu người phụ nữ mất đi, tài sản sẽ được giao cho người con gái cả và chồng của cô ta quản lí. Người chị cả không chỉ nắm giữ tài sản mà còn có nhiệm vụ chăm sóc cho các em của mình. Nếu người con gái cả vì một lí do nào đó mà không ở trong gia đình thì tài sản sẽ được giao cho người con gái út và chồng cô ta quản lí cũng như việc chăm sóc các *dam dei* của gia đình. Do vậy, *ama* (cha) là từ không những để chỉ và gọi người cha, các anh em trai ruột, anh em trai họ của cha mà còn dùng để gọi người chồng của chị em gái của mẹ (dượng, bác, chú). Nếu là chồng của chị gái mẹ thì gọi là *ama pro\ng* (cha lớn) hoặc gọi gọn hơn là *mpro\ng*; nếu là chồng của em gái mẹ thì gọi là *ama aneh* (cha nhỏ) hoặc gọi gọn là *mneh*. Trường hợp *ami* (mẹ) cũng được dùng để gọi các chị em gái, chị em họ của mẹ (tương ứng với *bác, dì, già* của tiếng Việt). Nếu là vai trên của mẹ thì gọi là *ami\ pro\ng* (mẹ lớn) hoặc gọi gọn là *apro\ng*; nếu là vai dưới của mẹ thì gọi là *ami\ aneh* (mẹ nhỏ) hoặc gọi gọn là *aneh, neh*. Trong khi đó, người đàn ông được gọi là chồng, là cha của gia đình không được hưởng gì về số tài sản của gia đình vợ khi vợ chết, mặc dù tài sản đó do chính bản thân ông ta làm nên. Chế độ này cũng giống như *hình thức hôn nhân đối ngẫu*: Người chồng vẫn có quyền sở hữu một số công cụ lao động như gia súc, nô lệ và khi li hôn thì anh ta có quyền mang theo những cái thuộc sở hữu của mình. Nhưng khi anh ta chết đi, con cái

của anh ta lại không được hưởng tài sản của cha chúng. Bởi vì, trong chế độ mẫu quyền đã quy định: Người thừa kế phải cùng một thị tộc, mà con cái thuộc thị tộc của mẹ chứ không phải của cha. Do vậy, con cái của người đàn ông đó kế thừa tài sản của mẹ và những người cùng huyết tộc với mẹ như cậu, dì. Tài sản của cha nó thì khi ông ta chết lại được giao cho anh chị em ruột của ông ấy và con gái của những chị em gái của ông ta (cháu thừa hưởng của cậu), hoặc con cháu của chị em gái người mẹ ông ta (anh chị em họ về đàn mẹ), còn chính con cái của ông ta lại không được thừa hưởng. Như vậy, quyền thừa kế của người Ê-đê thuộc về dòng họ của người phụ nữ.

Dấu ấn của xã hội mẫu hệ còn thể hiện qua từ *dam dei*. Đây là thuật ngữ thân tộc để chỉ ông cậu và anh em trai của người phụ nữ, trong khi đó anh trai của người nam thì được gọi bằng *apro\ng*, em trai thì được gọi là *ami\et*, không có một thuật ngữ thân tộc chỉ chung cho cả anh, em, cậu của người nam. Chính sự khác biệt này mà ý nghĩa của *dam dei* cũng vô cùng đặc biệt. Vai trò của các *dam dei* rất quan trọng trong gia đình người Ê-đê. *Dam dei* là những người đại diện cho dòng họ của mẹ để giải quyết những vấn đề khác như tang ma, mua bán đất đai, kiện tụng... *Dam dei* còn có nhiệm vụ đi hỏi chồng cho các cháu gái (con của các chị em gái). Trong hôn nhân, phụ nữ Ê-đê là người chủ động tìm hiểu đàn ông, nếu họ ưng ý một đối tượng nào đó thì sẽ báo với gia đình. Mẹ

và các *dam dei* của họ sẽ mang lễ vật đến nhà chàng trai để hỏi chồng cho họ, còn bố của họ vì là người ngoài dòng họ cho nên không có ý kiến gì. Ở phía chàng trai cũng vậy, mẹ và các *dam dei* của họ là người đại diện gia đình đứng ra xem xét xem có chấp nhận cô gái hay không. Ý kiến của họ rất quan trọng, nếu các *dam dei* không đồng ý với cô gái đó thì cuộc hôn nhân cũng không được tiến hành. Khi người phụ nữ Ê-đê sinh nở, chính *dam dei* của họ là người đi tìm bà đỡ; khi các cháu bị bệnh, *dam dei* là người đi mời các *mjáo* (thầy lang) đến chữa bệnh.

Mối quan hệ giữa *dam dei* với mẹ và những người phụ nữ thuộc dòng họ mẹ là mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau. “Quan hệ giữa anh/em trai với chị/em gái có lẽ quan trọng nhất, phong phú nhất và cũng phức tạp nhất trong tất cả các quan hệ mà một cá nhân có thể có với đồng loại của mình” [1, tr.161]. Vai trò của *dam dei* với họ vô cùng quan trọng và những người phụ nữ đó cũng có trách nhiệm không nhỏ đối với các *dam dei* của mình. Ngay cả khi các *dam dei* đã có gia đình riêng, nhưng nếu họ vi phạm một số vấn đề như trộm cắp, loạn luân, ngoại tình... thì mẹ và các chị em gái của họ phải đứng ra nộp phạt thay vì đã không dạy dỗ, giáo dục họ nghiêm túc. Khi *dam dei* chết vợ, nếu không có ai “nối dây” thì sẽ phải ra khỏi nhà vợ và trở về nhà mẹ đẻ. Các chị em gái sẽ là người chăm sóc cho *dam dei*, khi các chị em gái chết thì các con gái của họ sẽ thay họ chăm sóc cho *dam dei* của gia đình.

Nhưng không phải người đàn ông Ê-đê nào cũng có thể trở thành *dam dei*. Như vậy, muốn trở thành *dam dei*, muốn có uy quyền với dòng họ mẹ thì bắt buộc anh ta phải có các chị em gái. Từ trước, chúng ta đã nói lên vai trò của các anh em trai đối với dòng họ mẹ của mình mà đặc biệt là đối với các chị em gái của họ. Thật thiếu sót nếu như nhắc đến *dam dei* mà không đề cập đến vai trò của cậu đối với các cháu: “Khi các cháu trai còn là những đứa trẻ, chính các ông cậu phải thức dậy giữa đêm hôm để đi tìm thầy thuốc nếu chúng đau ốm, trông nom chúng, giúp chúng chống lại các thế lực ma quái, tức là những căn bệnh luôn đổ ập xuống đầu bọn trẻ. Tất nhiên người cha sẽ làm tất cả cho con ông ta, nhưng hầu như cuối cùng bao giờ ông cũng cậy nhờ đến các cậu bởi vì chung cuộc, về mặt đạo đức chính họ thường là những người chịu trách nhiệm. Vì vậy, trong một số lễ hiến sinh cầu cho đứa bé được khỏi bệnh, ta thấy người cậu uống rượu cúng trước người cha” [8, tr.172].

Đối với các cháu trai (con trai của các chị em gái), người cậu còn có một mối quan hệ đặc biệt. Về những chuyện liên quan đến phụ nữ, cậu và cháu trai cũng có các quyền lợi chung. Khi cậu mất, theo truyền thống cháu trai là người thay thế cậu sống với người vợ góa của cậu. Vì thế, trong cuộc sống, “người cậu dùng thoải mái từ “vợ” để gọi người vợ của đứa cháu trai gọi mình bằng cậu. Ý thức này có thể hiện

rất sớm ở những đứa trẻ” [8, tr.171].

Từ thân tộc trong tiếng Ê-đê thể hiện rõ **tập tục Juê nuê** của người Ê-đê. **Nuê** (nôi), là từ dùng trong tập tục hôn nhân *Juê nuê* (nôi nôi). Khi người vợ hoặc người chồng chết đi, người còn lại sẽ được tái hôn với một người cùng *nôi* (nuê) với người đã chết. Trước đây, tập tục nôi nôi chỉ tồn tại trong quan hệ hôn nhân chị em vợ và anh em chồng. Tức là chị chết, em gái lấy anh rể; chồng chết, em trai chồng thay anh lấy chị dâu... hoặc ngược lại. Nhưng sau đó, tập tục nôi nôi vượt ra khỏi phạm vi hôn nhân giữa chị em vợ và anh em chồng. Vì thế bà chết, cháu gái (là con gái của con gái bà) cũng có thể thay bà lấy ông; cậu chết, cháu (là con trai của các chị em gái của cậu) cũng có thể thay cậu lấy vợ (trong *Khan Đăm Săn*, khi Đăm Săn cậu chết, Đăm Săn cháu đã thay cậu “nôi đây” với H’ Bhi)... Do vậy, **nuê** là từ mà người chồng góa, vợ góa dùng để gọi người chồng kế, vợ kế của mình, tức là người vợ hoặc người chồng “nôi đây”.

Ví dụ:

O nuê, o nuê, bơ be\ drei đue\ wi\ kơ sang drei!

(Dịch nghĩa: O nuê, o nuê, về nhà chúng ta nào → H’Nhị nói với Đăm Săn).

Người Ê-đê rất coi trọng kinh nghiệm sống. Trong quan hệ thân tộc cũng vậy, nếu như người Kinh xưng hô theo “vai vế”: *Bé bằng củ khoai củ vai mà gọi hay Xanh đầu cũng con nhà bác, bạc đầu cũng con nhà chú* thì người Ê-đê, lại đề cao vai trò của kinh nghiệm, sự trải nghiệm cuộc sống. Đối với người Ê-đê, dù là con của *apro\ng* (bác) nhưng

nếu ít tuổi hơn con của *amiêt* (chú) thì cũng phải gọi con của *amiêt* bằng anh/chị. Ở một số nơi, con của các chị em gái khi chỉ và gọi chị/em gái của mẹ mình ngoài cách dùng *ami\ pro\ng* (mẹ lớn) hay *ami\ aneh* (mẹ nhỏ) còn có một cách gọi khác, đó là dựa vào “hướng nhà”. Ví dụ: *ami\ ti\ng nah dhu\ng* (mẹ hướng nam - nhà ở hướng nam), *ami\ ti\ng nah dur* (mẹ hướng bắc - nhà ở hướng bắc)... Do đó, nếu ai ở xa đến thì rất khó phân biệt đâu là mẹ ruột và đứa trẻ nào là con của mẹ nào.

4. Kết luận

Từ thân tộc trong tiếng Ê-đê ít hơn so với tiếng Việt, bởi vì một từ có thể dùng để chỉ nhiều đối tượng khác nhau. Chẳng hạn, *ayo\ng* (anh) để chỉ anh nói chung nhưng cũng để chỉ anh của bà ngoại; *apro\ng* (bác) để chỉ chị của mẹ, chị của cha những cũng để chỉ người đẻ ra ông bà (ông bà cô)... Mặt khác, tiếng Ê-đê ít dùng từ thân tộc để xưng hô, bởi vì tiếng Ê-đê có một cặp đại từ nhân xưng trung tính là *káo/ ih* (tương ứng với *I/ you* trong tiếng Anh), cặp đại từ nhân xưng này có thể dùng một cách rộng rãi cho mọi đối tượng, không phân biệt tuổi tác, địa vị, giới tính. Còn tiếng Việt không có cặp đại từ xưng hô một cách trung tính như tiếng Ê-đê, cho nên trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng thường xuyên được thay thế bởi danh từ thân tộc.

Tìm hiểu về từ thân tộc trong tiếng Ê-đê không chỉ làm rõ mối quan hệ về mặt thân tộc, huyết thống của người Ê-đê mà còn hiểu được một số phong tục tập quán và văn hóa của người Ê-đê qua những từ ngữ tưởng chừng như vô tri ấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Tiếng - từ ghép - đoản ngữ*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1997), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Hoàng Dũng (1999), “Bàn thêm về vấn đề nhận diện từ láy tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 35-39.
4. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
5. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Đoàn Văn Phúc (1996), *Ngữ âm tiếng Ê-đê*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Ngô Đức Thịnh (2007), *Những mảng màu văn hóa Tây Nguyên*, Nxb Trẻ, TPHCM.
8. Anne de Hauteclouque (2004), *Người Ê-đê: Một xã hội mẫu quyền* (bản dịch của Nguyễn Ngọc và Phùng Ngọc Cửu), Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
9. Ferdinand De Saussure (2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (bản dịch của Cao Xuân Hạo), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. F. Enghen (1972), *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 18-10-2011; ngày chấp nhận đăng: 23-11-2011)